

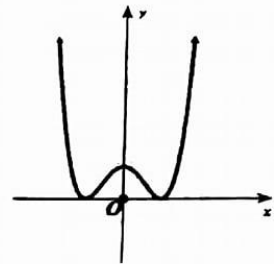
Câu 1: Cho a là số thực dương khác 1, khi đó $I = \log_a a^3$ có giá trị là

- A. $I = a^3$. B. $I = 3a$. C. $I = a$. D. $I = 3$.

Câu 2: Đường cong ở hình bên là đồ thị của một trong bốn hàm số dưới đây.

Hàm số đó là hàm số nào?

- A. $y = x^4 + 2x^2 + 1$.
B. $y = x^4 - 2x^2 + 1$.
C. $y = x^4 - 2x^2 - 1$.
D. $y = x^4 + 2x^2 - 1$.



Câu 3: Tập xác định D của hàm số $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$ là

- A. $D = \mathbb{R}$. B. $D = (-\infty; 0)$. C. $D = (0; +\infty)$. D. $D = \mathbb{R} \setminus \{0\}$.

Câu 4: Trong hình đa diện, số cạnh ít nhất của một mặt là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 5: Tập xác định D của hàm số $y = (x-1)^{\frac{1}{4}}$ là

- A. $D = (1; +\infty)$. B. $D = \mathbb{R} \setminus \{1\}$. C. $D = (-\infty; 1)$. D. $D = (0; +\infty)$.

Câu 6: Cho hình trụ có bán kính đường tròn đáy bằng a và chiều cao hình trụ bằng $\frac{a}{2}$. Diện tích xung quanh S_{xq} của hình trụ là

- A. $S_{xq} = \frac{\pi a^2}{2}$. B. $S_{xq} = \frac{\pi a^2}{8}$. C. $S_{xq} = \frac{\pi a^2}{4}$. D. $S_{xq} = \pi a^2$.

Câu 7: Cho hàm số $y = x^3 - 3x + 2$. Giá trị cực đại của hàm số là

- A. -1. B. 4. C. 1. D. 0.

Câu 8: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x-2)^2 \forall x \in \mathbb{R}$. Mệnh đề nào dưới đây sai?

- A. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 2)$. B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(2; +\infty)$.
C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$. D. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 2)$.

Câu 9: Tìm số tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{x-1}{x+1}$.

- A. 0. B. 2. C. 1. D. 3.

Câu 10: Cho hàm số $y = x^4 - 2x^2 + 1$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. Hàm số có ba điểm cực trị. B. Hàm số không có điểm cực đại.
C. Hàm số có một điểm cực trị. D. Hàm số không có điểm cực tiểu.

Câu 11: Cho hàm số $y = x^2(x-1)$ có đồ thị (C) . Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. (C) và trục hoành có hai điểm chung B. (C) và trục hoành không có điểm chung.
C. (C) và trục hoành có một điểm chung. D. (C) và trục hoành có ba điểm chung.

Câu 12: Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 2$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-2; 2)$. B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(0; 2)$.
C. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(0; 2)$. D. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-2; 2)$.

Câu 13: Cho phương trình $25^x - 5^{x+1} + 4 = 0$. Khi đặt $t = 5^x$, ta được phương trình nào dưới đây?
 A. $2t^2 - t + 4 = 0$. B. $t^2 - t + 4 = 0$. C. $t^2 - 5t + 4 = 0$. D. $2t^2 - 5t + 4 = 0$.

Câu 14: Nghiệm của phương trình $\log_2(x-1) = 2$ là
 A. $x = 5$. B. $x = 1$. C. $x = 4$. D. $x = 3$.

Câu 15: Hàm số nào dưới đây đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$?
 A. $y = (x+1)^2$. B. $y = \frac{1}{3}x^3 + x$. C. $y = \frac{2x+1}{x+1}$. D. $y = x^4 + 1$.

Câu 16: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại A , tam giác SBC đều cạnh a và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Thể tích V của khối chóp $S.ABC$ là
 A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{8}$.

Câu 17: Cho hình thang vuông $ABCD$ có đường cao $AD = a$, đáy nhỏ $AB = a$, đáy lớn $CD = 2a$. Thể tích của khối tròn xoay tạo thành khi quay hình thang vuông đó quanh cạnh CD là
 A. $V = \frac{2}{3}\pi a^3$. B. $V = \frac{1}{3}\pi a^3$. C. $V = \frac{4}{3}\pi a^3$. D. $V = 2\pi a^3$.

Câu 18: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, biết $SA = 4$ và diện tích tam giác ABC bằng 8. Tính thể tích V của khối chóp $S.ABC$.

A. $V = 32$. B. $V = 4$. C. $V = \frac{32}{3}$. D. $V = \frac{8}{3}$.

Câu 19: Đạo hàm y' của hàm số $y = \log_3(x^2 + 1)$ là

A. $y' = \frac{2x}{(x^2 + 1)^2}$. B. $y' = \frac{2x}{(x^2 + 1)\ln 3}$. C. $y' = \frac{2x}{(x^2 + 1)\log 3}$. D. $y' = \frac{2x}{x^2 + 1}$.

Câu 20: Cho hàm số $y = \frac{2x-1}{x-2}$ có đồ thị là (C) . Tất cả các tiếp tuyến của (C) có hệ số góc $k = -3$ là

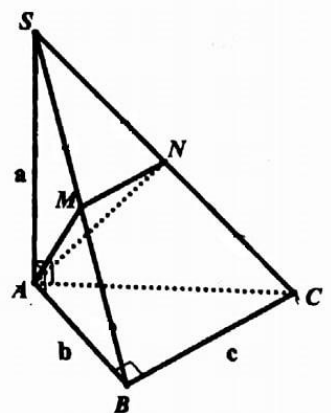
A. $y = -3x - 14$ và $y = -3x - 2$. B. $y = -3x - 4$.
 C. $y = -3x + 4$. D. $y = -3x + 14$ và $y = -3x + 2$.

Câu 21: Cho hàm số $y = \frac{\sqrt{x^2 - 2}}{x - 1}$. Mệnh đề nào sau đây là đúng?

A. Đồ thị hàm số có hai tiệm cận ngang là $y = 1$ và $y = -1$.
 B. Đồ thị hàm số có hai tiệm cận ngang là $y = 1, y = -1$ và một tiệm cận đứng là $x = 1$.
 C. Đồ thị hàm số có một tiệm cận ngang là $y = 1$ và có một tiệm cận đứng là $x = 1$.
 D. Đồ thị hàm số có một tiệm cận ngang là $y = -1$ và có một tiệm cận đứng là $x = 1$.

Câu 22: Cho hình vẽ bên với M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh SB, SC . Thể tích V của khối đa diện $ABCNM$ là

A. $V = \frac{1}{4}abc$.
 B. $V = \frac{1}{8}abc$.
 C. $V = \frac{1}{6}abc$.
 D. $V = \frac{1}{24}abc$.



Câu 23: Số tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{x^2 - 5x + 6}{x^2 - 3x + 2}$ là

A. 3. B. 2. C. 1. D. 0.

Câu 24: P là tích tất cả các nghiệm của phương trình $\log_2^2 x^2 - 4\log_2 x^3 + 8 = 0$, giá trị P là

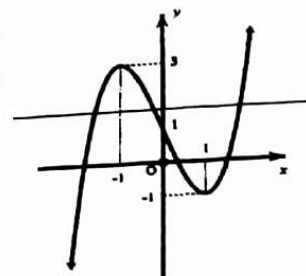
- A. $P = 8$. B. $P = 6$. C. $P = 64$. D. $P = 4$.

Câu 25: Tổng diện tích tất cả các mặt của hình tứ diện đều cạnh a bằng

- A. $\frac{a^2\sqrt{3}}{2}$. B. $2a^2\sqrt{3}$. C. $a^2\sqrt{3}$. D. $\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$.

Câu 26: Cho hàm số $y = x^3 - 3x + 1$ có đồ thị như hình bên. Tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $x^3 - 3x + 1 = m$ có ba nghiệm thực phân biệt là

- A. $-1 \leq m \leq 3$.
 B. $-1 \leq m \leq 1$.
 C. $-1 < m < 1$.
 D. $-1 < m < 3$.



Câu 27: Cho hình nón có đỉnh S , độ dài đường sinh bằng $2a$. Một mặt phẳng qua đỉnh S cắt hình nón theo một thiết diện, thiết diện đó đạt diện tích lớn nhất là

- A. $4a^2$. B. $2a^2$. C. a^2 . D. $a^2\sqrt{3}$.

Câu 28: T là tổng tất cả các nghiệm của phương trình $9^x - 11 \cdot 3^x + 9 = 0$, giá trị T là

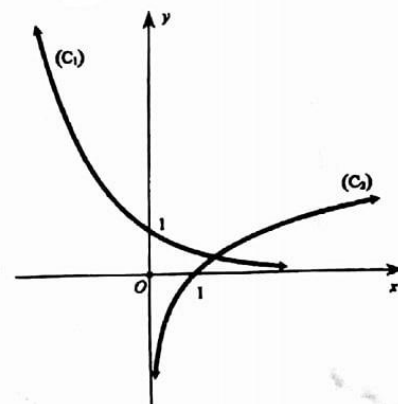
- A. $T = 1$. B. $T = 9$. C. $T = 2$. D. $T = 0$.

Câu 29: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 6$, $AD = 4$. Thể tích V của khối trụ tạo thành khi quay hình chữ nhật $ABCD$ quanh cạnh AB là

- A. $V = 144\pi$. B. $V = 24\pi$. C. $V = 32\pi$. D. $V = 96\pi$.

Câu 30: Cho hai đồ thị hàm số $y = a^x$ (C_1) và $y = \log_b x$ (C_2) như hình vẽ. Mệnh đề nào sau đây là đúng?

- A. $0 < b < 1 < a$.
 B. $a > 1$ và $b > 1$.
 C. $0 < a < 1$ và $0 < b < 1$.
 D. $0 < a < 1 < b$.



Câu 31: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình chữ nhật với $AB = a$, $AD = a\sqrt{2}$ và $SA = \frac{a}{2}$, $SA \perp (ABCD)$. Thể tích V của khối chóp $S.ABC$ là

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}$.

Câu 32: Giá trị lớn nhất M của hàm số $y = x^3 - 5x^2 + 7x + 1$ trên đoạn $[-1; 2]$ là

- A. $M = \frac{9}{2}$. B. $M = 3$. C. $M = \frac{7}{2}$. D. $M = 4$.

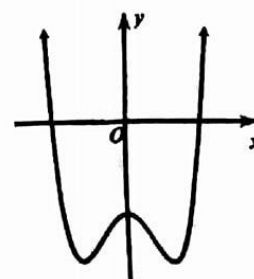
Câu 33: Tập nghiệm S của bất phương trình $\log_3^2 x - 3\log_3 x + 2 \leq 0$ là

- A. $S = [3; 9]$. B. $S = [1; 9]$. C. $S = [0; 9]$. D. $S = [1; 2]$.

Câu 34: Cho hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$, ($a \neq 0$) có đồ thị như hình vẽ bên.

Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $a > 0, b < 0, c < 0$.
 B. $a > 0, b < 0, c > 0$.
 C. $a < 0, b > 0, c < 0$.
 D. $a > 0, b > 0, c < 0$.



Câu 35: Tập nghiệm S của bất phương trình $\left(\frac{1}{2}\right)^{x^2-3x} \geq 4$ là

A. $S = \left[\frac{3-\sqrt{17}}{2}; \frac{3+\sqrt{17}}{2} \right]$.

B. $S = (-\infty; 1] \cup [2; +\infty)$.

C. $S = \left(-\infty; \frac{3-\sqrt{17}}{2} \right] \cup \left[\frac{3+\sqrt{17}}{2}; +\infty \right)$.

D. $S = [1; 2]$.

Câu 36: Số lượng của một loại vi khuẩn Lactobacillus trong một phòng thí nghiệm được tính theo công thức $s(t) = s(0) \cdot 2^t$, trong đó $s(0)$ là lượng vi khuẩn ban đầu, $s(t)$ là lượng vi khuẩn sau t phút. Biết sau 2 phút thì số lượng vi khuẩn Lactobacillus là 575 nghìn con. Hỏi sau bao lâu, kể từ lúc đầu, số lượng vi khuẩn là 9 triệu 200 nghìn con?

A. 14 phút.

B. 7 phút.

C. 12 phút.

D. 6 phút.

Câu 37: Nếu $\log_4 a + \log_{16} b^2 = 1$ và $\log_{\frac{1}{2}} a + \log_4 b^3 = \frac{1}{2}$ với $a > 0, b > 0$ thì tổng $T = a + b$ bằng

A. $T = 9$.

B. $T = 4$.

C. $T = 3$.

D. $T = 6$.

Câu 38: Cho hình trụ có chiều cao $h = 25$ và bán kính đáy $r = 20$. Lấy hai điểm A, B lần lượt nằm trên hai đường tròn đáy sao cho góc giữa đường thẳng AB và trục của hình trụ bằng 30° . Tính khoảng cách d giữa đường thẳng AB và trục của hình trụ bằng

A. $d = \frac{5\sqrt{501}}{3}$.

B. $d = \frac{5\sqrt{501}}{6}$.

C. $d = \frac{5\sqrt{69}}{6}$.

D. $d = \frac{5\sqrt{69}}{3}$.

Câu 39: Cho hàm số $y = \frac{2^{x+1} + 1}{2^x - m}$. Tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số nghịch biến trên khoảng $(-1; 1)$ là

A. $-\frac{1}{2} < m \leq \frac{1}{2}$ hoặc $m \geq 2$.

B. $m \leq \frac{1}{2}$ hoặc $m \geq 2$.

C. $-\frac{1}{2} < m < \frac{1}{2}$ hoặc $m > 2$.

D. $m > -\frac{1}{2}$.

Câu 40: Cho phương trình $\log_2^2 x + \sqrt{\log_2^2 x + 2} - m - 1 = 0$. Tất cả các giá trị của tham số m để phương trình có nghiệm $x \in [1; 2\sqrt{2}]$ là

A. $-\frac{13}{4} \leq m \leq 3$.

B. $-1 + \sqrt{2} < m < 3$.

C. $-\frac{13}{4} < m < 3$.

D. $-1 + \sqrt{2} \leq m \leq 3$.

Câu 41: Tất cả các giá trị thực của tham số m sao cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - \frac{1}{2}x^2 + mx + 1$ đạt cực trị tại x_1, x_2 thỏa mãn $(x_1 + 2m)(x_2 + 2m) = 7$ là

A. $m = 1$ hoặc $m = -\frac{7}{4}$.

B. $m = 1$ hoặc $m = -\frac{3}{4}$.

C. $m = -\frac{7}{4}$.

D. $m = 1$.

Câu 42: Cho hai số thực dương x, y thỏa mãn $2 + 2\log_2 x = \frac{1}{2}\log_{\sqrt{2}} y$. Giá trị nhỏ nhất P_{\min} của $P = 10x^2 - 2(x+y) - 3$ là

A. $P_{\min} = -\frac{1}{9}$.

B. $P_{\min} = -3$.

C. $P_{\min} = -\frac{7}{2}$.

D. $P_{\min} = \frac{1}{2}$.

Câu 43: Tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 3mx + 1$ không có cực trị là

A. $m < 1$.

B. $m > 1$.

C. $m \leq 1$.

D. $m \geq 1$.

Câu 44: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình chữ nhật tâm O . Biết $AB = 2a, BC = a, SO = \frac{a\sqrt{3}}{2}$ và $SO \perp (ABCD)$. Lấy hai điểm M, N lần lượt nằm trên cạnh SC, SD sao cho $SM = \frac{2}{3}SC$ và $SN = \frac{1}{3}ND$. Thể tích V của khối đa diện $SABMN$ là

- A. $V = \frac{2a^3\sqrt{3}}{27}$. B. $V = \frac{5a^3\sqrt{3}}{36}$. C. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{27}$. D. $V = \frac{5a^3\sqrt{3}}{12}$.

Câu 45: Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có $AB = a, AC = 2a, BAC = 120^\circ$, cạnh AC' hợp với mặt đáy góc 45° . Thể tích V của khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ là

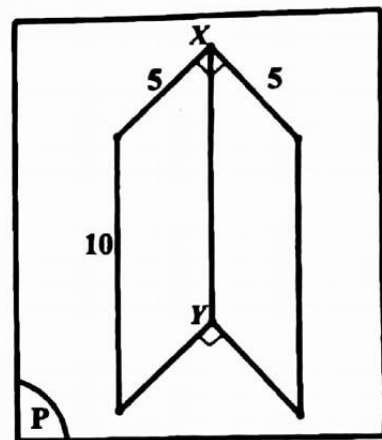
- A. $V = \frac{2a^3\sqrt{3}}{3}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. C. $V = 2a^3\sqrt{3}$. D. $V = a^3\sqrt{3}$.

Câu 46: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại $B, SA = a, AC = 2a$ và SA vuông góc với đáy. Khoảng cách từ điểm A đến mặt phẳng (SBC) bằng

- A. $\frac{a\sqrt{6}}{3}$. B. $\frac{4a\sqrt{3}}{3}$. C. $\frac{2a\sqrt{6}}{3}$. D. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$.

Câu 47: Trong mặt phẳng (P) cho hình (H) ghép bởi hai hình bình hành có chung cạnh XY như hình vẽ bên. Thể tích V của vật thể tròn xoay sinh ra bởi hình (H) khi quay mặt phẳng (P) xung quanh trục XY là

- A. $V = 125\pi \left(1 + \frac{\sqrt{2}}{12}\right)$.
 B. $V = 125\pi \left(1 + \frac{\sqrt{2}}{6}\right)$.
 C. $V = 125\pi$.
 D. $V = \frac{125\pi\sqrt{2}}{6}$.



Câu 48: Biết đường thẳng $y = -x + 2$ cắt đồ thị hàm số $y = \frac{2x+1}{x+1}$ tại hai điểm phân biệt A, B có hoành độ lần lượt là x_A, x_B . Khi đó

- A. $x_A + x_B = 3$. B. $x_A + x_B = -1$. C. $x_A + x_B = -3$. D. $x_A + x_B = 1$.

Câu 49: Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 - mx + 2$. Để đồ thị hàm số có hai điểm cực trị A, B sao cho đường thẳng AB vuông góc với đường thẳng $d: x + 4y - 5 = 0$ thì m có giá trị là

- A. $m = -3$. B. $m = -9$. C. $m = -\frac{3}{2}$. D. $m \in \emptyset$.

Câu 50: Số nguyên m lớn nhất để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - \frac{1}{2}(2m+1)x^2 + (m^2+2)x + 1$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$ là

- A. $m = 2$. B. $m = 0$. C. $m = 1$. D. $m = -1$.

- HẾT -

Họ và tên thí sinh: _____
 Chữ ký Giám thị: _____

Số báo danh: _____

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐỒNG THÁP

KIỂM TRA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018

Môn: TOÁN - Lớp 12

Ngày kiểm tra: 19/12/2017

HƯỚNG DẪN CHẤM
(HDC gồm có 06 trang)

MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	108	1	A	0,2
TOAN	108	2	A	0,2
TOAN	108	3	C	0,2
TOAN	108	4	C	0,2
TOAN	108	5	B	0,2
TOAN	108	6	D	0,2
TOAN	108	7	B	0,2
TOAN	108	8	C	0,2
TOAN	108	9	D	0,2
TOAN	108	10	B	0,2
TOAN	108	11	D	0,2
TOAN	108	12	B	0,2
TOAN	108	13	D	0,2
TOAN	108	14	B	0,2
TOAN	108	15	A	0,2
TOAN	108	16	D	0,2
TOAN	108	17	B	0,2
TOAN	108	18	B	0,2
TOAN	108	19	D	0,2
TOAN	108	20	A	0,2
TOAN	108	21	A	0,2
TOAN	108	22	B	0,2
TOAN	108	23	A	0,2
TOAN	108	24	A	0,2
TOAN	108	25	C	0,2
TOAN	108	26	B	0,2
TOAN	108	27	C	0,2
TOAN	108	28	D	0,2
TOAN	108	29	B	0,2
TOAN	108	30	A	0,2
TOAN	108	31	C	0,2
TOAN	108	32	C	0,2
TOAN	108	33	D	0,2
TOAN	108	34	D	0,2

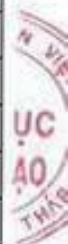
MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	108	35	B	0,2
TOAN	108	36	C	0,2
TOAN	108	37	A	0,2
TOAN	108	38	A	0,2
TOAN	108	39	C	0,2
TOAN	108	40	A	0,2
TOAN	108	41	D	0,2
TOAN	108	42	D	0,2
TOAN	108	43	C	0,2
TOAN	108	44	D	0,2
TOAN	108	45	B	0,2
TOAN	108	46	A	0,2
TOAN	108	47	B	0,2
TOAN	108	48	B	0,2
TOAN	108	49	C	0,2
TOAN	108	50	C	0,2
TOAN	132	1	C	0,2
TOAN	132	2	C	0,2
TOAN	132	3	D	0,2
TOAN	132	4	D	0,2
TOAN	132	5	D	0,2
TOAN	132	6	A	0,2
TOAN	132	7	D	0,2
TOAN	132	8	D	0,2
TOAN	132	9	B	0,2
TOAN	132	10	A	0,2
TOAN	132	11	C	0,2
TOAN	132	12	A	0,2
TOAN	132	13	A	0,2
TOAN	132	14	B	0,2
TOAN	132	15	B	0,2
TOAN	132	16	C	0,2
TOAN	132	17	D	0,2
TOAN	132	18	B	0,2
TOAN	132	19	A	0,2
TOAN	132	20	A	0,2
TOAN	132	21	B	0,2
TOAN	132	22	C	0,2
TOAN	132	23	A	0,2

MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	132	24	D	0,2
TOAN	132	25	C	0,2
TOAN	132	26	B	0,2
TOAN	132	27	C	0,2
TOAN	132	28	C	0,2
TOAN	132	29	C	0,2
TOAN	132	30	A	0,2
TOAN	132	31	D	0,2
TOAN	132	32	C	0,2
TOAN	132	33	D	0,2
TOAN	132	34	C	0,2
TOAN	132	35	A	0,2
TOAN	132	36	A	0,2
TOAN	132	37	D	0,2
TOAN	132	38	D	0,2
TOAN	132	39	B	0,2
TOAN	132	40	B	0,2
TOAN	132	41	A	0,2
TOAN	132	42	A	0,2
TOAN	132	43	B	0,2
TOAN	132	44	A	0,2
TOAN	132	45	B	0,2
TOAN	132	46	D	0,2
TOAN	132	47	C	0,2
TOAN	132	48	B	0,2
TOAN	132	49	C	0,2
TOAN	132	50	B	0,2
TOAN	156	1	A	0,2
TOAN	156	2	C	0,2
TOAN	156	3	B	0,2
TOAN	156	4	D	0,2
TOAN	156	5	B	0,2
TOAN	156	6	A	0,2
TOAN	156	7	A	0,2
TOAN	156	8	C	0,2
TOAN	156	9	C	0,2
TOAN	156	10	C	0,2
TOAN	156	11	C	0,2
TOAN	156	12	B	0,2

S
 GIÁC
 VÀ ĐÀ
 Y. 08

MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	156	13	A	0,2
TOAN	156	14	B	0,2
TOAN	156	15	A	0,2
TOAN	156	16	C	0,2
TOAN	156	17	C	0,2
TOAN	156	18	B	0,2
TOAN	156	19	D	0,2
TOAN	156	20	B	0,2
TOAN	156	21	C	0,2
TOAN	156	22	D	0,2
TOAN	156	23	A	0,2
TOAN	156	24	D	0,2
TOAN	156	25	B	0,2
TOAN	156	26	C	0,2
TOAN	156	27	C	0,2
TOAN	156	28	D	0,2
TOAN	156	29	D	0,2
TOAN	156	30	A	0,2
TOAN	156	31	A	0,2
TOAN	156	32	C	0,2
TOAN	156	33	C	0,2
TOAN	156	34	B	0,2
TOAN	156	35	C	0,2
TOAN	156	36	B	0,2
TOAN	156	37	A	0,2
TOAN	156	38	D	0,2
TOAN	156	39	A	0,2
TOAN	156	40	D	0,2
TOAN	156	41	C	0,2
TOAN	156	42	B	0,2
TOAN	156	43	A	0,2
TOAN	156	44	A	0,2
TOAN	156	45	D	0,2
TOAN	156	46	B	0,2
TOAN	156	47	D	0,2
TOAN	156	48	D	0,2
TOAN	156	49	B	0,2
TOAN	156	50	D	0,2
TOAN	183	1	D	0,2

MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	183	2	B	0,2
TOAN	183	3	A	0,2
TOAN	183	4	B	0,2
TOAN	183	5	A	0,2
TOAN	183	6	D	0,2
TOAN	183	7	B	0,2
TOAN	183	8	D	0,2
TOAN	183	9	B	0,2
TOAN	183	10	A	0,2
TOAN	183	11	A	0,2
TOAN	183	12	C	0,2
TOAN	183	13	C	0,2
TOAN	183	14	A	0,2
TOAN	183	15	B	0,2
TOAN	183	16	C	0,2
TOAN	183	17	C	0,2
TOAN	183	18	C	0,2
TOAN	183	19	B	0,2
TOAN	183	20	D	0,2
TOAN	183	21	A	0,2
TOAN	183	22	B	0,2
TOAN	183	23	C	0,2
TOAN	183	24	A	0,2
TOAN	183	25	C	0,2
TOAN	183	26	D	0,2
TOAN	183	27	B	0,2
TOAN	183	28	C	0,2
TOAN	183	29	D	0,2
TOAN	183	30	D	0,2
TOAN	183	31	A	0,2
TOAN	183	32	D	0,2
TOAN	183	33	A	0,2
TOAN	183	34	A	0,2
TOAN	183	35	D	0,2
TOAN	183	36	D	0,2
TOAN	183	37	B	0,2
TOAN	183	38	B	0,2
TOAN	183	39	A	0,2
TOAN	183	40	D	0,2



MÃ MÔN	MÃ ĐỀ	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
TOAN	183	41	C	0,2
TOAN	183	42	C	0,2
TOAN	183	43	D	0,2
TOAN	183	44	B	0,2
TOAN	183	45	D	0,2
TOAN	183	46	A	0,2
TOAN	183	47	C	0,2
TOAN	183	48	B	0,2
TOAN	183	49	D	0,2
TOAN	183	50	C	0,2

- HẾT -